

CHƯƠNG 3: KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ

Nội dung

- I. Mục tiêu của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế
- II. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành
- III. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công nghiệp



**I. Mục tiêu của kế toán chi phí sản xuất
và tính giá thành sản phẩm theo chi phí
thực tế**



1. Khái niệm

- ❖ CP sản xuất thực tế: CP chế tạo sản phẩm thực tế PS.
- ❖ GT thực tế: CPSX thực tế tính cho một khối lượng, đơn vị thành phẩm.
- ❖ Tính GTSP: Phân bổ, tổng hợp chi phí sản xuất đã phản ánh ở các đối tượng chịu chi phí cho khối lượng sản phẩm hoàn thành



2. Đặc điểm

- Tập hợp chi phí sản xuất căn cứ vào chi phí sản xuất thực tế PS.
- Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đều dựa trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế.



3. Mục tiêu

Cung cấp thông tin chi phí để:

- Lập báo cáo tài chính.
- Hoạch định, kiểm soát CP và ra quyết định kinh doanh.
- Nghiên cứu cải tiến SX nhằm tiết kiệm CP.



II. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành



1. Khái niệm

a. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí.



b. Đối tượng tính giá thành: là bất cứ cái gì mà doanh nghiệp muốn biết chi phí tạo ra nó. Đối tượng tính giá thành có thể là:

+ Sản phẩm hoàn chỉnh

+ Bán thành phẩm

+ Đơn đặt hàng

+ ...



c. Kỳ tính giá thành: là thời gian cần tính giá thành của thành phẩm, bán thành phẩm, lao vụ hoàn thành.

Kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm hay khi hoàn tất đơn đặt hàng...



2. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT, ĐỐI TƯỢNG TÍNH GIÁ THÀNH

a. Căn cứ

- + Quy trình công nghệ: giản đơn, phức tạp
- + Loại hình sản xuất: đơn đặt hàng, hàng loạt
- + Yêu cầu, trình độ quản lý



b. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành

- Sản xuất giản đơn:

+ ĐT tập hợp CPSX: SP, nhóm SP, PX...

+ ĐT tính GT: TP



- Sản xuất theo đơn đặt hàng:
- + ĐT tập hợp CPSX: từng đơn đặt hàng
- + ĐT tính GT: TP



3. Xác định kỳ tính giá thành

a. Căn cứ

Đặc điểm sản xuất – chu kỳ sản xuất, sản xuất theo đơn đặt hàng, sản xuất hàng loạt...

Yêu cầu quản lý.

b. Xác định kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm hay khi hoàn thành đơn đặt hàng...



III. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm công nghiệp



1. ĐẶC ĐIỂM SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

- Là một ngành sản xuất ra các sản phẩm vật chất.
- Sản xuất thường ổn định, do có những quy trình công nghệ sản xuất, cơ cấu tổ chức sản xuất tương đối ổn định, sản xuất thường tập trung ở một địa điểm theo từng phân xưởng.
- Sản xuất các sản phẩm theo chức năng, đồng thời còn có các hoạt động phục vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho hoạt động sản xuất chính.



2. QUY TRÌNH KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO CHI PHÍ THỰC TẾ.

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, kỳ tính giá thành và kết cấu giá thành sản phẩm thích hợp với từng loại sản xuất.
- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí.
- Tổng hợp chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng đối tượng tính giá thành.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Xác định tổng giá thành, giá thành đơn vị sản phẩm.



3. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

3.1. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ NGUYÊN

VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

a. Khái niệm

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, bán thành phẩm mua ngoài, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.



b. Chứng từ kế toán

Phiếu xuất kho, hóa đơn, bảng phân bổ vật liệu...



c. Tài khoản kế toán

Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.



- Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ.

- Kết chuyển hoặc phân bổ trị giá nguyên vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất trong kỳ vào tài khoản 154

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào tài khoản 632

- Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.



d. Nội dung và phương pháp phản ánh

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu.



- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng ngay (Không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Giá mua chưa thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 331, 141, 111, 112,...



- Cuối kỳ kết chuyển chi phí NVL trực tiếp để tính giá thành, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.



3.2. Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp

a. Khái niệm:

- Chi phí nhân công trực tiếp là tiền lương, phụ cấp, các khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.



- Chi phí nhân công trực tiếp của riêng từng loại sản phẩm thì tập hợp theo từng sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp của nhiều loại sản phẩm thì tập hợp chung và trước khi tổng hợp chi phí để tính giá thành, phải phân bổ cho từng đối tượng tính giá thành



B. CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Bảng thanh toán tiền lương, phiếu tính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho công nhân sản xuất sản phẩm...



C. TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp sử dụng tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

- Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ



Nợ

622

Có

-Chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm tiền lương, tiền công lao động, các khoản trích theo tiền lương...

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp trong kỳ vào tài khoản 154.
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào tài khoản 632



d. Nội dung và phương pháp phản ánh

- Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334- Phải trả người lao động.

- Trích trước lương nghỉ phép của công nhân, ghi:

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335- Chi phí phải trả



- Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, kế toán phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 335- Chi phí phải trả

Có TK 334- Phải trả người lao động.

- Các khoản trích theo lương, ghi:

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3389).



- Cuối kỳ kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp.



3.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung.

a. Các khoản mục CP SXC

- Tất cả các chi phí sản xuất ngoài 2 khoản mục chi phí trên. Các khoản mục chi phí thuộc chi phí sản xuất chung như:
 - + Chi phí lao động gián tiếp, phục vụ, tổ chức quản lý sản xuất tại phân xưởng.
 - + Chi phí nguyên vật liệu dùng trong máy móc thiết bị.



- + Chi phí công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất.
- + Chi phí khấu hao máy móc thiết bị, tài sản cố định khác dùng trong hoạt động sản xuất.
- + Chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ sản xuất như điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm tài sản tại xưởng sản xuất...



b. Chứng từ sử dụng

Phiếu xuất kho

Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ.

Bảng phân bổ tiền lương

Bảng phân bổ khấu hao

Hóa đơn dịch vụ

....



c. Tài khoản sử dụng: TK 627 “Chi phí sản xuất chung”

Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung



- Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản 154.



c. Nội dung và phương pháp phản ánh

- Khi tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 334- Tiền lương nhân viên phân xưởng

Có TK 338- Các khoản trích theo lương

Có TK 152- Vật liệu dùng trong phân xưởng

Có TK 153- Dụng cụ phân xưởng loại phân bổ 1 lần

Có TK 214- Khấu hao tài sản cố định

Có TK 242- Chi phí chờ phân bổ

Có TK 335- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ

Có TK 111, 112, 331- dịch vụ mua ngoài...



- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất chung tính vào giá thành, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung.



3.4. KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ THIẾT HẠI TRONG SẢN XUẤT

a. Kế toán các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng

+ Sản phẩm hỏng sửa chữa được

+ Sản phẩm hỏng không sửa chữa được

b. Kế toán khoản thiệt hại ngừng sản xuất

+ Ngừng sản xuất có kế hoạch

+ Ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

4.1. Tổng hợp chi phí sản xuất thực tế

4.2. Đánh giá và điều chỉnh các khoản giảm giá thành

4.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

4.4. Các phương pháp tính giá thành



4.1. TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THỰC TẾ

- Tổng hợp chi phí thực tế theo từng đối tượng tính giá thành.



4.2. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỀU CHỈNH CÁC KHOẢN GIẢM GIÁ THÀNH

- ❖ Các khoản giảm giá thành như là chi phí thiệt hại ngừng sản xuất, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng, giá trị phế liệu...



4.3. ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ

- ✓ Sản phẩm dở dang là sản phẩm đang sản xuất và chưa hoàn thành vào cuối kỳ.
- ✓ Đánh giá sản phẩm dở dang là xác định chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang.



- a. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- b. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- c. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương.
- d. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức (kế hoạch).



a. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Đối tượng áp dụng

Những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng cao trong giá thành sản phẩm, thông thường CP NVL chính chiếm tỷ trọng cao hơn 70% trong giá thành sản phẩm



Đặc điểm của phương pháp

Chỉ tính cho sản phẩm dở dang khoản chi phí nguyên vật liệu chính, còn chi phí chế biến tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Nghĩa là chi phí chế biến không có trong cấu thành giá trị sản phẩm dở dang. Chi phí nguyên vật liệu chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang như nhau.



NHẬN XÉT

- + Ưu điểm: Tính toán dễ dàng.
- + Nhược điểm: Kém chính xác



CÔNG THỨC TÍNH TOÁN

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu chính} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật} \\ \text{liệu chính phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$



- Chi phí dở dang đầu kỳ+ Chi phí phát sinh trong kỳ->số lượng sản phẩm hoàn thành+ số lượng sản phẩm dở dang
- ?số lượng sản phẩm dở dang chi phí bỏ ra là bao nhiêu?



VÍ DỤ 1:

Có tình hình về chi phí sản xuất tại 1 phân xưởng như sau (ĐVT: 1.000đ)

- + Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 4.000, trong đó:
 - Chi phí NVL trực tiếp: 80% (NVLC chiếm 75% trong cpsx dd đầu kỳ, NVL phụ chiếm 5% trong cpsx dd đầu kỳ)
 - Chi phí nhân công trực tiếp 10%
 - Chi phí sản xuất chung: 10%



- + Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 80.000
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 50.000 (trong đó NVLP: 5.000)
- Chi phí nhân công trực tiếp: 21.000
- Chi phí SX chung: 9.000
- + Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho thành phẩm là 1.200 sp



+ Sản phẩm dở dang cuối kỳ: 60 sp, tỷ lệ hoàn thành 60%

Yêu cầu: đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính.



B. ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ THEO CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

+ Đối tượng áp dụng:

Những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn, thông thường là lớn hơn 70%.



+ Đặc điểm của phương pháp

- Chỉ tính cho sản phẩm dở dang khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.



+ NHẬN XÉT:

- Ưu điểm: đơn giản
- Nhược điểm: kém chính xác



CÔNG THỨC TÍNH TOÁN:

+ Chi phí vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu của quá trình sản xuất

Vật liệu phụ cũng bỏ ngay vào quá trình sản xuất, do đó được tính theo công thức chi phí vật liệu chính.

$$\begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu trực} \\ \text{tiếp dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật} \\ \text{liệu trực tiếp} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối} \\ \text{kỳ} \end{array}$$



CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ BỎ DẦN VÀO QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT CHI PHÍ VẬT LIỆU CHÍNH

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{NVL} \\ \text{chính} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu chính} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên vật} \\ \text{liệu chính phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$



- Chi phí NVL phụ dở dang đầu kỳ+ Chi phí NVL phụ phát sinh trong kỳ->số lượng sản phẩm hoàn thành+ số lượng sản phẩm dở dang
- ?số lượng sản phẩm dở dang chi phí bỏ ra là bao nhiêu?



CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu} \\ \text{phụ dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu} \\ \text{phụ dở dang đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu phụ} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{(Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ x} \\ \text{Tỷ lệ hoàn thành của} \\ \text{SP dở dang)} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{(Số lượng} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{x Tỷ lệ hoàn} \\ \text{thành của SP} \\ \text{dở dang)} \end{array}$$



Ví dụ: Áp dụng lại số liệu ở ví dụ 1 nói trên:
Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi
phí nguyên vật liệu trực tiếp trong 2 trường
hợp:

TH1: Vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu

TH2: Vật liệu phụ bỏ dần dần



C. ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ THEO SẢN LƯỢNG HOÀN THÀNH TƯƠNG ĐƯƠNG

Đối tượng áp dụng: Áp dụng hầu hết với các doanh nghiệp nhưng phải gắn với điều kiện có phương pháp khoa học trong việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang và mức tiêu hao của từng khoản mục chi phí trong quá trình sản xuất sản phẩm.



ĐẶC ĐIỂM CỦA PHƯƠNG PHÁP

Chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm đầy đủ các khoản mục chi phí trong cấu thành của chi phí sản xuất.

*Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dở dang (Tính giống TH2)

Xem NVL phụ bổ ngay từ đầu hay dần dần



+ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

$$\begin{array}{l} \text{Chi} \\ \text{phí} \\ \text{nhân} \\ \text{công} \\ \text{trực} \\ \text{tiếp} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí nhân} \\ \text{công trực tiếp} \\ \text{dở dang đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nhân} \\ \text{công trực tiếp} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành trong kỳ} \end{array}} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nhân} \\ \text{công trực tiếp} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \\ \text{(Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ} \\ \text{hoàn thành của} \\ \text{SP dở dang)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{(Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối kỳ} \\ \times \text{Tỷ lệ} \\ \text{hoàn} \\ \text{thành} \\ \text{của SP} \\ \text{dở} \\ \text{dang)} \end{array}$$



+CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất chung dở dang cuối kỳ} &= \frac{\text{Chi phí sản xuất chung dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ}}{\text{(Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang)}} \times \text{(Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang)} \end{aligned}$$



VÍ DỤ 2:

Công ty X có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, sản xuất sản phẩm X. Theo tài liệu tháng 1 năm 2025 như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ sản phẩm X là 4.700.000đ, trong đó chi phí NVL chính 2.000.000đ, chi phí vật liệu phụ 500.000đ, chi phí NC trực tiếp 1.200.000đ, chi phí SXC 1.000.000đ.
2. Chi phí sản xuất sản phẩm X phát sinh trong kỳ:
 - Chi phí nguyên vật liệu chính 18.000.000đ.
 - Chi phí vật liệu phụ trực tiếp 3.900.000đ.
 - Chi phí nhân công trực tiếp 5.840.000đ.
 - Chi phí sản xuất chung 5.600.000đ



3. Số lượng sản phẩm X nhập kho 80 sản phẩm.

4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 20 sp với tỷ lệ hoàn thành là 40%.

Đánh giá SP dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương (621, 622, 627 dở dang) trong trường hợp nguyên vật liệu phụ bỏ ngay từ đầu (NVC+ NVL P bỏ ngay từ đầu) vào quá trình sản xuất, các chi phí khác sử dụng theo mức độ sản xuất.



TRƯỜNG HỢP 2: CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ BỔ DẪN VÀO QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT.

+ CHI PHÍ VẬT LIỆU CHÍNH:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu} \\ \text{chính} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu trực} \\ \text{tiếp dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu trực tiếp} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$



+ CHI PHÍ VẬT LIỆU PHỤ

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu} \\ \text{phụ dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu} \\ \text{phụ dở dang đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu phụ} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{(Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ x} \\ \text{Tỷ lệ hoàn thành của} \\ \text{SP dở dang)} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{(Số lượng} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{x Tỷ lệ hoàn} \\ \text{thành của SP} \\ \text{dở dang)} \end{array}$$



+ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp dở dang đầu} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \\ \text{+} \\ \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \times \\ \text{Tỷ lệ hoàn thành của} \\ \text{SP dở dang} \end{array}$$



+CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất chung dở dang cuối kỳ} &= \frac{\text{Chi phí sản xuất chung dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ}}{\text{(Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang)}} \times \text{(Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang)} \end{aligned}$$



VÍ DỤ

Sử dụng số liệu ở ví dụ 2 nêu trên đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương trong trường hợp vật liệu phụ bỏ dần vào quá trình sản xuất, các chi phí khác sử dụng theo mức độ sản xuất.



TÓM LẠI

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- a. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- b. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- c. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương.
- d. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức (kế hoạch).



+ 3 PHƯƠNG PHÁP ĐẦU CÔNG THỨC CHUNG

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \dots \text{ dở} \\ \text{đang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\text{Chi phí... dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí ...phát sinh trong kỳ}}{\text{(Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang)}} \times \text{(Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dang)}$$

CHI PHÍ BỎ NGAY TỪ ĐẦU: TỶ LỆ HOÀN THÀNH 100%



+ A) ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DẠNG CUỐI KỲ THEO NGUYÊN VẬT LIỆU CHÍNH:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{... dở} \\ \text{dạng} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\text{Chi phí... dở dạng đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí ...phát sinh trong kỳ}}{\text{(Số lượng sản phẩm dở dạng cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dạng)}} \times \text{(Số lượng sản phẩm dở dạng cuối kỳ x Tỷ lệ hoàn thành của SP dở dạng)}$$

... : CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU CHÍNH



+ B) ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ THEO NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP: (NVLC+NVLP)

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \dots \text{ dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí... dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí ...phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{(Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ x} \\ \text{Tỷ lệ hoàn thành} \\ \text{của SP dở dang)} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{(Số lượng} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ x Tỷ lệ} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{của SP dở} \\ \text{dang)} \end{array}$$



+C) ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỞ DANG CUỐI KỲ THEO SẢN LƯỢNG HOÀN THÀNH TƯƠNG ĐƯƠNG:

(CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC)

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \dots \text{ dở} \\ \text{dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí... dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí ...phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành trong} \\ \text{kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{(Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ x} \\ \text{Tỷ lệ hoàn thành} \\ \text{của SP dở dang)} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{(Số lượng} \\ \text{sản phẩm dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ x Tỷ lệ} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{của SP dở} \\ \text{dang)} \end{array}$$



D.ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM DỒ DANG THEO CHI PHÍ ĐỊNH MỨC (KẾ HOẠCH).

+ Đối tượng áp dụng:

Những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức

Theo phương pháp này sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương. Điểm cần lưu ý ở đây là CP sản xuất dở dang cuối kỳ được tính theo chi phí định mức.



$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{sản xuất} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Định} \\ \text{mức} \\ \text{chi phí} \end{array}$$



VÍ DỤ 1

Công ty K có công nghệ sản xuất giản đơn, sản xuất sản phẩm tủ sắt, đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức. Theo tài liệu tháng 1 năm 2025 như sau:

1. Chi phí định mức:

- | | |
|-------------------------------|----------|
| - Chi phí NVL chính | 10.000 đ |
| - Chi phí NVL phụ | 4.000 đ |
| - Chi phí nhân công trực tiếp | 7.000 đ |
| - Chi phí SXC | 8.500 đ |



2. Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho 450 sp.

3. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 50 sp với tỷ lệ hoàn thành 40%

4. Chi phí nguyên vật liệu chính sử dụng toàn bộ ngay từ đầu quy trình sản xuất, chi phí vật liệu phụ sử dụng theo mức độ sản xuất.

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức?



VÍ DỤ 2

Công ty A có công nghệ sản xuất giản đơn, sản xuất sản phẩm xe đạp điện, đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức. Theo tài liệu tháng 1 năm 2021 như sau:

1. Chi phí định mức:

- | | |
|-------------------------------|-----------|
| - Chi phí NVL chính | 500.000 đ |
| - Chi phí NVL phụ | 400.000 đ |
| - Chi phí nhân công trực tiếp | 100.000 đ |
| - Chi phí SXC | 50.000 đ |



2. Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho 500 sp.
3. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 100 sp với tỷ lệ hoàn thành 60%
4. Chi phí vật liệu phụ sử dụng theo mức độ sản xuất.
Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức?



4. TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

4.1. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

+ Vào cuối mỗi kỳ, kế toán phải tổng hợp CP NVL trực tiếp, CP NC trực tiếp, CP SXC thực tế phát sinh để kết chuyển về tài khoản tính giá thành.

Nợ TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 621 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622

Có TK 627



+ Trị giá phế liệu hoặc các khoản làm giảm
tổng chi phí sản xuất sẽ ghi:

Nợ TK 152 Phế liệu thu hồi nhập kho

Nợ TK 111 Phế liệu thu hồi bằng tiền mặt

Có TK 154 Chi phí sản xuất kinh

doanh dở dang.



+ Khi tính được giá thành sản phẩm hoàn thành sẽ ghi:

Nợ TK 155 Nhập kho thành phẩm

Nợ TK 157 Hàng gửi đi bán

Nợ TK 632 Giá vốn hàng bán – Bán trực tiếp cho khách hàng

Có TK 154 Giá thành sản phẩm hoàn thành.



4.2. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

a. Phương pháp giản đơn

Áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cũng là đối tượng tính giá thành.

Đặc điểm của doanh nghiệp sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang.



CÔNG THỨC:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Tổng} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi} & & \text{Chi} & & \text{Giá trị} \\ \text{giá} & & \text{sản xuất} & & \text{phí} & & \text{phí sản} & & \text{các} \\ \text{thành} & & \text{dở dang} & & \text{phát} & & \text{xuất} & & \text{khoản} \\ \text{thực tế} & = & \text{đầu kỳ} & + & \text{sinh} & - & \text{dở} & - & \text{điều} \\ \text{sản} & & & & \text{trong} & & \text{dang} & & \text{chỉnh} \\ \text{phẩm} & & & & \text{kỳ} & & \text{cuối} & & \text{giảm} \\ & & & & & & \text{kỳ} & & \text{giá} \\ & & & & & & & & \text{thành} \end{array}$$

Giá thành thực tế
đơn vị sản phẩm

=

Tổng giá thành
thực tế sản phẩm

Số lượng sản phẩm
hoàn thành



VÍ DỤ:

Công ty X có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, sản xuất sản phẩm X. Theo tài liệu tháng 1 năm 2025 như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ sản phẩm X là 4.700.000đ, trong đó chi phí NVL chính 2.000.000đ, chi phí vật liệu phụ 500.000đ, chi phí NC trực tiếp 1.200.000đ, chi phí SXC 1.000.000đ.



2. Chi phí sản xuất sản phẩm X phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nguyên vật liệu chính 18.000.000đ.
- Chi phí vật liệu phụ trực tiếp 3.900.000đ.
- Chi phí nhân công trực tiếp 5.840.000đ.
- Chi phí sản xuất chung 5.600.000đ



3. Số lượng sản phẩm X nhập kho 80 sản phẩm.
4. Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là 20 sp với tỷ lệ hoàn thành là 40%.
5. Phế liệu thu hồi nhập kho từ NVL chính là 400.000đ.
6. Cho biết các NVL chính sử dụng từ đầu qui trình sản xuất, các chi phí khác sử dụng theo mức độ sản xuất.



Đánh giá SP dở dang cuối kỳ theo sản lượng
hoàn thành tương đương

Tính giá thành sản phẩm? Lập phiếu tính giá
thành



○ B. Phương pháp hệ số

Áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm chính và không thể tổ chức theo dõi chi tiết cho từng loại sản phẩm. Để xác định giá thành cho từng sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về cùng một loại sản phẩm duy nhất gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi.



- Các sản phẩm trong nhóm có kết cấu chi phí tương đối tỷ lệ:

Ví dụ: Công ty sản xuất tủ giày cùng quy trình sản xuất, nguyên liệu đầu vào là gỗ, cùng sử dụng một lượng lao động nhưng thu được đồng thời 3 loại tủ khác nhau: tủ giày 1 tầng, tủ giày 2 tầng, tủ giày 3 tầng.



GIÁ THÀNH ĐỊNH MỨC CỦA 3 LOẠI TỬ NHƯ SAU: (ĐVT: TRĐ)

Chỉ tiêu	Tử 1 tầng	Tử 2 tầng	Tử 3 tầng
Chi phí nguyên vật liệu	1	2	3
Chi phí nhân công	0,5	1	1,5
Chi phí sản xuất chung	0,2	0,4	0,6



○ Trong tháng 03/2025, sản xuất mỗi loại tủ 3 cái, biết chi phí phát sinh trong kỳ như sau:

+ 621: 22tr

+ 622: 10 tr

+ 627: 4tr

Không có chi phí dở dang đầu kỳ cũng như cuối kỳ.

Hệ số quy đổi tủ giày 1 tầng: ?

Hệ số quy đổi tủ giày 2 tầng: ?

Hệ số quy đổi tủ giày 3 tầng: ?

Số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành: ?

Tổng giá thành thực tế: ?



Zđơn vị sp tử giày 1 tầng ?

Tổng giá thành tử giày 1 tầng ?

Zđơn vị tử giày 2 tầng ?

Tổng giá thành tử giày 2 tầng ?

Zđơn vị tử giày 3 tầng ?

Tổng giá thành sản phẩm tử giày 3 tầng ?



CÔNG THỨC TÍNH HỆ SỐ QUY ĐỔI:

$$\text{Hệ số quy đổi } sp\ i = \frac{\text{Giá thành định mức sản phẩm } i}{\text{Giá thành định mức nhỏ nhất của 1 loại sản phẩm trong nhóm}}$$



CÁC BƯỚC TÍNH GIÁ THÀNH

- Bước 1: Tập hợp chi phí sản xuất của toàn bộ quy trình sản xuất ra các sản phẩm. Tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành, tổng số lượng sản phẩm chuẩn dở dang.
- Bước 2: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.



- Bước 3: Tính tổng giá thành chung của tất cả các sản phẩm hoàn thành

Tổng giá thành sản phẩm chuẩn	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	-	Các khoản điều chỉnh giảm giá thành (nếu có)
--------------------------------------	----------	--	----------	--	----------	---	----------	---



Bước 4: Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn

$$Z \text{ đơn vị sp chuẩn} = \frac{\text{Tổng } Z \text{ sp hoàn thành}}{\text{Số lượng sp chuẩn hoàn thành}}$$

Bước 5: Tính giá thành thực tế đơn vị sp i

$$Z \text{ thực tế đơn vị sp } i = \frac{Z \text{ thực tế đơn vị sp chuẩn}}{\text{Hệ số sp thứ } i}$$

Bước 6: Tính tổng Z thực tế đơn vị sản phẩm i

$$\text{Tổng giá thành thực tế đơn vị sp } i = \text{Số lượng sp } i \text{ hoàn thành} \times Z \text{ thực tế đơn vị sp } i$$



VÍ DỤ:

- Công ty A có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, trên cùng quy trình công nghệ sử dụng cùng loại vật tư, lao động, máy móc, thiết bị sản xuất và kết quả tạo ra 3 sản phẩm là sp X, Y, Z có kết cấu chi phí tương đối tỷ lệ. Trong tài liệu trong tháng 01 năm 2025 như sau:



ĐVT: đ

Khoản mục chi phí	Chi phí SX dở dang đầu kỳ	Chi phí SX thực tế PS trong kỳ	Chi phí SX dở dang cuối kỳ
Chi phí NVL trực tiếp	2.000.000	20.570.000	4.070.000
Chi phí nhân công trực tiếp	800.000	11.520.000	1.320.000
Chi phí sản xuất chung	900.000	11.980.000	1.380.000
Tổng cộng	3.700.000	44.070.000	6.770.000



Số lượng SP nhập kho 100 sp X, 100 sp Y, 200 sp Z

Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ 30 sp X với mức độ hoàn thành 70%, 50 sp Y với mức độ hoàn thành 30%, 30 sp Z với mức độ hoàn thành 50%.

Giá thành định mức của sản phẩm X là 84.000 đ/sp, của sp Y là 100.800 đ/sp, của sp Z là 117.600 đ/sp.

Tính giá thành theo phương pháp tính giá thành hệ số? Lập phiếu tính giá thành?



C. PHƯƠNG PHÁP TỶ LỆ

Trên cùng một quy trình công nghệ sản xuất sử dụng cùng nguồn lực kinh tế đầu vào như vật tư, lao động, máy móc thiết bị, kết quả tạo ra một nhóm sản phẩm bao gồm nhiều loại sản phẩm có phẩm cấp, quy cách, kiểu dáng khác nhau.

Các sản phẩm này không có quan hệ kết cấu chi phí cùng tỷ lệ.



- VD: Nhà máy da sản xuất các sản phẩm khác nhau từ da như ví da, túi da... Các sản phẩm này sẽ có kết cấu giá thành (tỷ trọng các khoản mục chi phí trong giá thành) khác nhau, ví da so với túi da sẽ mất ít chi phí nguyên liệu da hơn nhưng chi phí nhân công có thể lại nhiều



GIÁ THÀNH ĐỊNH MỨC CỦA VÍ DA VÀ TÚI DA NHƯ SAU: (ĐVT: TRĐ)

Chỉ tiêu	Ví da	Túi da
Chi phí nguyên vật liệu	1	2
Chi phí nhân công	0,2	0,1
Chi phí sản xuất chung	0,1	0,1



Đối tượng tập hợp CPSX là từng nhóm sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là từng quy cách sản phẩm trong nhóm.

Phương pháp này áp dụng tính giá thành sản phẩm giày, dép, quần áo, sản xuất các linh kiện điện tử, thực phẩm...



Bước 1: Tính tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất và tổng giá thành thực tế của cả nhóm sản phẩm.

Bước 2: Tính tổng giá thành kế hoạch nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất và tổng giá thành kế hoạch của cả nhóm sản phẩm:

Tổng giá thành kế hoạch của nhóm SP
theo SL thực tế = $\sum Q_i Z_i$

Trong đó, Q_i – Sản lượng sản xuất của SP i hoàn thành trong kỳ

Z_i – giá thành định mức đơn vị SP i



Bước 3: Tính tỷ lệ giá thành cho từng khoản mục chi phí và nhóm sản phẩm

$$\text{Tỷ lệ tính Z} = \frac{\text{Tổng Z thực tế}}{\text{Tổng Z kế hoạch tính cho SL thực tế}}$$

Bước 4: Tính giá thành thực tế đơn vị sản phẩm

Z thực tế đơn vị $SP_i = 621$ thực tế đơn vị $spi + 622$ thực tế đơn vị $spi + 627$ thực tế đơn vị spi

Trong đó:

621 thực tế đơn vị $spi = 621$ định mức $spi \times$ Tỷ lệ Z của khoản mục 621

622 thực tế đơn vị $spi = 622$ định mức $spi \times$ Tỷ lệ Z của khoản mục 622

627 thực tế đơn vị $spi = 627$ định mức $spi \times$ Tỷ lệ giá thành của khoản mục 627



Bước 5: Tính tổng giá thành thực tế sản phẩm

Tổng giá thành thực tế SP $i =$ Số lượng SP i
 \times Giá thành thực tế đơn vị SP i



Ví dụ: Công ty K có quy trình công nghệ sản xuất nhóm sản phẩm A bao gồm chi tiết sản phẩm A1, sản phẩm A2. Có tài liệu trong tháng 1/2025 như sau:

1. Chi phí sản xuất thực tế nhóm sp A

Khoản mục chi phí	Chi phí SX dở dang đầu kỳ	Chi phí SX thực tế phát sinh trong kỳ	Chi phí SX dở dang cuối kỳ
Chi phí NVL trực tiếp	600.000đ	5.950.000đ	550.000đ
Chi phí nhân công trực tiếp	200.000đ	4.128.000 đ	188.000đ
Chi phí sản xuất chung	250.000đ	4.763.500 đ	201.000đ
Tổng cộng	1.050.000đ	14.841.500 đ	939.000đ



2. CHI PHÍ ĐỊNH MỨC NHÓM SP A

Khoản mục chi phí	SP A1	SP A2
Chi phí NVL trực tiếp	10.000đ	20.000đ
Chi phí nhân công trực tiếp	8.000đ	14.000đ
Chi phí sản xuất chung	8.500đ	15.000đ
Tổng cộng	26.500đ	49.000đ

3. Số lượng sp hoàn thành nhập kho 100 sp A1, 200 sp A2.

4. Số lượng sp dở dang cuối kỳ là 15 sp A1 với mức độ hoàn thành 40% và 20 sp A2 với mức độ hoàn thành 50%.



D. PHƯƠNG PHÁP LOẠI TRỪ GIÁ TRỊ SẢN PHẨM PHỤ

Áp dụng đối với những quy trình công nghệ sản xuất có kết quả sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính và sản phẩm phụ.

Khi tính giá thành của một loại sp hay một nhóm sp chính cần loại trừ giá trị của sp phụ.

Giá trị của sp phụ có thể được tính theo giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên vật liệu ban đầu. ●

$$\begin{array}{cccccc} \text{Tổng } Z & & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} & \text{Chi phí} & \text{Giá trị} & \text{Giá trị} \\ \text{thực tế} & & \text{sx dở} & \text{sx phát} & \text{sx dở} & \text{các khoản} & \text{sp phụ} \\ \text{sp} & = & \text{dang đầu} & \text{sinh} & \text{dang cuối} & \text{điều} & \\ & & \text{kỳ} & \text{trong kỳ} & \text{kỳ} & \text{chỉnh} & \\ & & & & & \text{giảm } Z & \end{array}$$



Công ty A có quy trình sản xuất trên cùng một dây chuyền sản xuất tạo ra SP chính A và SP phụ X

	CP NVLTT	CP NCTT	CP SXC
CPSX dở dang đầu kỳ	10.000.000 đ		
CPSX phát sinh trong kỳ	100.000.000 đ	19.400.000đ	20.600.000đ



- Trong kỳ hoàn thành nhập kho 80 sp A còn dở dang 20 SP A mức độ hoàn thành 40%.

- Đánh giá sp dở dang cuối kỳ theo CP NVLTT.

NVLTT bỏ vào từ đầu quá trình sản xuất.

-Số lượng SP phụ 10. Giá bán chưa thuế 1.000.000đ/sp, lợi nhuận định mức là 10% doanh thu.

Trong giá vốn ước tính CP NVLTT chiếm 70%, CP NCTT chiếm 20%, CP SXC chiếm 10%.



E. PHƯƠNG PHÁP PHÂN BƯỚC

Áp dụng đối với những quy trình công nghệ phức tạp, SP hoàn thành phải trải qua nhiều giai đoạn chế biến kế tiếp nhau.

SP của giai đoạn trước (bán thành phẩm) là nguyên liệu đầu vào của giai đoạn sau.

Đối tượng tập hợp chi phí là từng giai đoạn của quy trình công nghệ.

Đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoặc bán thành phẩm và thành phẩm.



Các phương pháp tính giá thành theo phương pháp phân bước:

Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm và thành phẩm

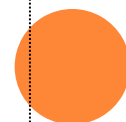
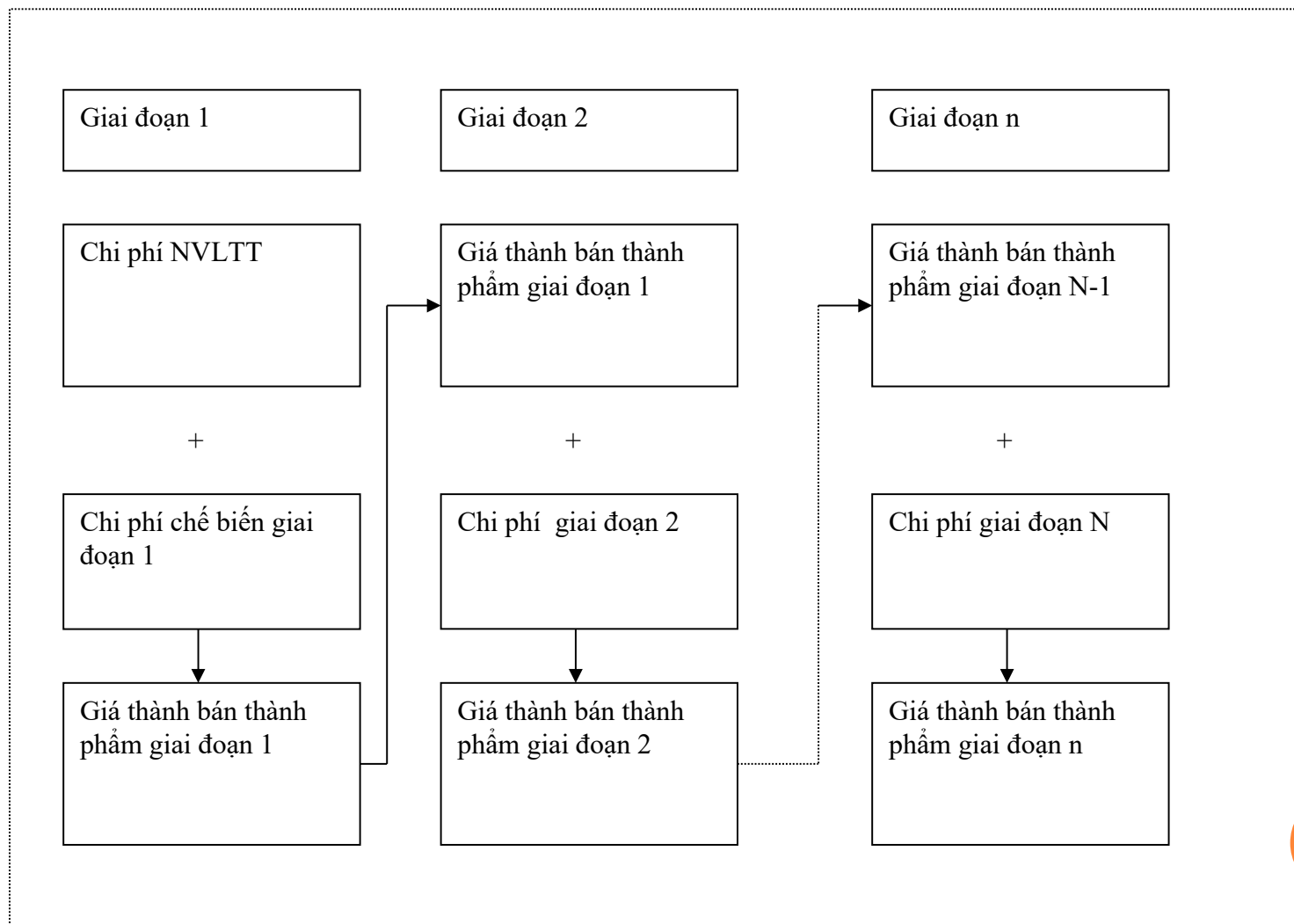
=> Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm (Phương pháp kết chuyển tuần tự)

Đối tượng tính giá thành là thành phẩm

=> Tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm (Phương pháp kết chuyển song song)



TÍNH GIÁ THÀNH BÁN THÀNH PHẨM (PHƯƠNG PHÁP KẾT CHUYỂN TUẦN TỰ)



+ Trước hết căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp ở giai đoạn 1 để tính được giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm ở GĐ1 đã hoàn thành theo công thức sau:

$$Z_{\text{NTP}}(1) = D_{\text{DK}}(1) + C(1) - D_{\text{CK}}(1)$$

$$Z_{\text{NTP}}(1)$$

$$Z \text{ đơn vị NTP } (1) = \frac{\text{-----}}{Q_{\text{TP}}(1)}$$



+ Cứ tiếp tục cho đến giai đoạn cuối cùng:

$$Z_{TP}(n) = Z_{NTP}(n-1) + D_{DK}(n) + C(n) - D_{CK}(n)$$

$$Z \text{ đơn vị NTP } (n) = \frac{Z_{NTP}(n)}{Q_{TP}(n)}$$



+ Giá thành **Bán thành phẩm GD 1** = Giá trị sản phẩm *dở dang đầu kỳ* ở giai đoạn **1** + Chi phí **nguyên vật liệu chính** + Chi phí chế biến Giai đoạn **1** – Giá trị sản phẩm *dở dang cuối kỳ* ở GD1

+ Giá thành **Bán thành phẩm Giai đoạn 2** = Giá thành **Bán thành phẩm** Giai đoạn **1** + Giá trị sản phẩm *dở dang đầu kỳ* ở giai đoạn **2** + Chi phí chế biến Giai đoạn **2** – Giá trị sản phẩm *dở dang cuối kỳ* ở giai đoạn **2**...

+ Giá thành Thành phẩm **Giai đoạn n** = Giá thành **Bán thành phẩm** Giai đoạn **(n-1)** + Giá trị sản phẩm *dở dang đầu kỳ* ở giai đoạn **n** + Chi phí chế biến Giai đoạn **n** – Giá trị sản phẩm *dở dang cuối kỳ* ở giai đoạn **n**.



+ Nửa thành phẩm của GD1 nếu nhập kho:

Nợ TK 155

Có TK 154 (GD1)

+ Xuất kho cho GD 2 để tiếp tục sản xuất:

Nợ TK 154 (GD2)

Có TK 155

+ Trường hợp chuyển bán thẳng không qua kho:

Nợ TK 157

Nợ TK 632

Có TK 154 (GD1)

+ Nếu chuyển từ GD 1 sang GD 2 không qua kho:

Nợ TK 154 (GD2)

Có TK 154 (GD1)



VÍ DỤ 1:

Một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A qua 2 giai đoạn chế biến liên tục, trong tháng 6/N có tài liệu sau, chi phí dở dang giai đoạn 1 (ĐVT: 1.000 đ):

- Chi phí NVLTT : 15.000
- Chi phí NCTT: 8.000
- Chi phí SXC: 6.800



CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG THÁNG 6 ĐƯỢC TẬP HỢP NHƯ SAU:

Khoản mục chi phí	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
CP NVL TT	185.000	
Chi phí NCTT	24.400	37.800
Chi phí SXC	47.200	39.760
Tổng cộng	256.600	77.560



○ Kết quả sản xuất trong tháng:

Giai đoạn 1: hoàn thành 150 nửa thành phẩm, còn lại 50 SP làm dở với mức độ hoàn thành 60%.

Giai đoạn 2: nhận 150 nửa thành phẩm GD 1 chuyển sang tiếp tục chế biến, cuối tháng hoàn thành 130 thành phẩm A, còn lại 20 sản phẩm dở dang có mức độ hoàn thành 50%.

Yêu cầu: Tính giá thành của sản phẩm theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.



Tính giá thành theo phương pháp phân bước
không tính giá thành bán thành phẩm.



Giai đoạn 1

Giai đoạn 2

Giai đoạn n

CPSX phát sinh
của GĐ 1

CPSX phát sinh
của GĐ 2

CPSX phát sinh
của GĐ n

CP SX của GĐ 1
trong thành phẩm

CP SX của GĐ 2
trong thành phẩm

CP SX của GĐ n
trong thành phẩm

Kết chuyển song song

Từng khoản mục chi phí

Giá thành thực tế
thành phẩm



CP sản xuất nằm
trong giá thành thành
phẩm của từng giai
đoạn (Tính cho từng
khoản mục CP)

Giá trị SP dở dang đầu
kỳ từng GD+CP PS
trong kỳ từng GD (Tính
cho từng khoản mục CP)

$$= \frac{\quad}{\quad}$$

Số lượng SP hoàn thành
từng GD + SL SP làm
dở từng GD* Tỷ lệ hoàn
thành của GD đó

Số lượng TP
X hoàn thành
giai đoạn cuối



VÍ DỤ 2

- Lấy lại số liệu của ví dụ 1, tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm.



F. PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG.

Áp dụng để tính giá thành sản phẩm của các quá trình sản xuất theo đơn đặt hàng.

Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng.

Đối tượng tính giá thành là từng đơn vị sản phẩm của đơn đặt hàng.

Tổng giá thành thực tế SP từng đơn hàng = Tổng chi phí sản xuất thực tế tập hợp theo đơn đặt hàng - Giá trị các khoản điều chỉnh giảm giá thành

Giá thành đơn vị sp = $\frac{\text{Tổng CPSX thực tế tập hợp theo đơn đặt hàng}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}}$

